

**KINH TẾ - XÃ HỘI**

# CANADA

## BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN MỚI

Trịnh Trọng Nghĩa

### 1. Đại cương về địa lý, dân số.

Canada nằm ở phía bắc Tây bán cầu, trên dưới đều là lãnh thổ Mỹ, đông tây đều là đại dương, diện tích là 9,974 triệu km<sup>2</sup> - đứng thứ hai thế giới sau Nga (16,889 triệu km<sup>2</sup>), dân số 31,752 triệu người (tháng 3/2004).

Năm 1605 người Pháp, và năm 1623 người Anh đặt chân lên Canada để tranh giành nguồn tài nguyên phong phú, nhất là nguồn lông thú quý hiếm. Lúc đó dân bản địa có người Eskimo sống ở dọc hai bờ duyên hải và trên 50 tộc người da đỏ với khoảng 250 nghìn người sống khắp đất nước. Sau bảy năm tranh giành quyền bá chủ (1756-1763), Anh đã thắng thế, người Pháp ra đi. Năm 1867, Anh đặt Canada dưới quyền ủy trị của mình. Năm 1931, Anh phải thừa nhận Canada là nước độc lập có chủ quyền, có chính sách đối nội, đối ngoại riêng.

Là nhà nước mạng quy chế liên bang, nhưng Canada lại gọi các vùng hành chính - kinh tế của mình là tỉnh (10 tỉnh) và vùng lãnh địa (3 vùng ở phương Bắc) trực thuộc chính quyền Liên bang, có thủ đô là Ottawa (1,132 triệu người - tháng 3/2004). Bốn thành phố khác có trên 1 triệu dân (số liệu tháng 7/2003) là: Toronto (5,102

triệu); Montréal (3,575 triệu); Vancouver (2,134 triệu); và Calgary (1,017 triệu). Ở đầu thế kỷ 21, dân thành thị chiếm 78%; dân nông thôn chiếm 22%, trong đó gần 3% là dân trang trại.

Do đất rộng, người thưa, dân số tăng trưởng thấp (khoảng 0,9%/năm), cho nên trước đây Canada có chính sách nhập cư thông thoáng hơn các nước phát triển khác. Nhưng, bước sang kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của nền văn minh hậu công nghiệp, nền văn minh trí tuệ, nên quy chế nhập cư vào Canada có hiệu lực từ tháng 6/2002 đưa ra yêu cầu cao hơn. Theo quy chế này, người muốn nhập cư vào Canada hiện nay phải có trình độ học vấn bậc trung, ngành nghề được đào tạo và phải biết ít nhất một trong hai ngôn ngữ chính thức của Canada (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp).

Tuy nhiên, đối với những người có thân nhân ruột thịt (cha mẹ, vợ chồng, con) hiện sống ở Canada, các nhà doanh nghiệp tiềm năng (vốn lớn) và dân tị nạn đúng quy chế quốc tế, thì những yêu cầu nói trên được châm chước nếu họ muốn nhập cư vào Canada. Do vậy, số người nhập cư hàng năm trong thời gian 2002-2003 chỉ còn khoảng 200 nghìn so với trên 1 triệu trong thời gian 1996-2001.

Số người nhập cư ở đầu kỷ nguyên mới (trừ số người ra đi) chiếm khoảng 60% dân số gia tăng của Canada, góp phần nâng cao về chất nguồn lực lao động của xứ sở này. Cùng với hệ thống giáo dục quốc gia, người nhập cư có học vấn, nghề nghiệp cao được coi là nguồn lực hết sức quan trọng để Canada phát triển kinh tế trên cơ sở trí tuệ, củng cố được tiềm năng khoa học - công nghệ và khả năng đổi mới đất nước.

Thu hút được người nhập cư có học vấn, tay nghề cao chẳng những được lợi lớn về thời gian và tiết kiệm kinh phí đào tạo, mà quan trọng hơn là có được các nhà quản lý, các nhà khoa học, các chuyên gia tâm cỡ, làm cầu nối giữa Canada với các tổ hợp công nghệ - khoa học, kinh tế lớn của các nước khác, vùng khác, góp phần đưa Canada vào vị thế có lợi, ngày càng có nhiều khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu.

## 2. Khái quát chung về kinh tế.

Canada có tài nguyên thiên nhiên phong phú, lại ở kề với Mỹ, quan hệ thương mại, đầu tư và sản xuất giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, thu hút nhiều vốn đầu tư và đặc biệt là nhập cư có chọn lọc - đó là những nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới hệ thống kinh tế, góp phần tích cực cho kinh tế Canada phát triển ổn định, bền vững.

Năm 1989, Hiệp định mậu dịch tự do Mỹ - Canada (FTA) có hiệu lực, góp phần tích cực vào việc ra đời tổ hợp kinh tế lục địa Bắc Mỹ lớn nhất toàn cầu với địa bàn hoạt động trên 19 triệu km<sup>2</sup> (Mỹ trên 9,4 triệu km<sup>2</sup>, Canada 9,974 triệu km<sup>2</sup>), và dân số trên 300 triệu người (Mỹ trên 290 triệu, Canada 31,752 triệu). Năm 1994, Hiệp định mậu dịch tự do Bắc

Mỹ (NAFTA) ra đời trên cơ sở FTA và thêm thành viên Mexico (diện tích trên 1,9 triệu km<sup>2</sup>, dân số khoảng 90 triệu người), đã mở rộng quy mô thương mại của ba nước thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận ba thị trường này, mở rộng quyền hạn của các nhà đầu tư và hạn chế nhà nước can thiệp vào nền kinh tế mỗi nước.

Tự do hóa thương mại - đầu tư theo nguyên tắc của NAFTA tác động sâu sắc toàn diện đến chính sách kinh tế - xã hội và sự nghiệp phát triển đất nước Canada. Quan hệ qua lại cùng có lợi giữa Mỹ và Canada đã thúc tỉnh Mexico mở dần cửa thị trường, dẫn đến gia nhập NAFTA (1994).

Trong thời gian 2000-2002, ngành ngoại thương làm ra khoảng 80% GDP của Canada, trong đó trên 83% xuất sang Mỹ. Khoảng 67% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào Canada là của Mỹ; còn Mỹ cũng nhận được khoảng 60% vốn FDI của Canada.

Các công ty xuyên quốc gia Mỹ có thế lực rất mạnh (đôi khi độc quyền) trong một số ngành kinh tế chủ chốt của Canada. Năm 2002, vốn nước ngoài chủ yếu là của Mỹ đã kiểm soát nền kinh tế Canada như sau: 53% doanh thu ngành công nghiệp chế tạo (trong đó, ngành chế tạo ô tô là trên 85%); trên 40% ngành khai thác dầu khí; trên 60% thương nghiệp bán buôn; 59% bảo hiểm tài sản và 53% dịch vụ viễn thông.

Các quá trình liên minh kinh tế ngày càng sâu rộng trong phạm vi NAFTA đã kích thích Canada cải tổ triệt để cơ cấu nền kinh tế. Việc mở cửa ngày càng thông thoáng cho các nhà đầu tư nước ngoài đã tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng ác liệt không chỉ trong công nghiệp, mà còn

trong đa số khu vực kinh tế khác của Canada. Do vậy trong thập niên 90 vừa qua khoảng 90% công ty, doanh nghiệp Canada đã thực hiện cải tổ cơ cấu sản xuất kinh doanh; thay đổi quy mô và chuyên môn hóa kinh doanh; đầu tư nhiều vào đổi mới công nghệ, mẫu mã sản phẩm, danh mục mặt hàng và phương pháp quản lý nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và quản lý hoạt động kinh doanh, và hạ giá thành sản phẩm. Xin nói thêm rằng, nửa đầu thập niên 90 là thời kỳ Canada chưa thích ứng với hoạt động của NAFTA, kinh tế tăng trưởng chậm, thiếu ổn định, vốn đầu tư nước ngoài vào không tăng. GDP bình quân năm trong thời gian 1990-1996 chỉ tăng 1,8%. Ở cuối thập niên 90, nhu cầu tiêu dùng được khôi phục, vốn đầu tư nước ngoài vào tăng dần. Trong khu vực công nghiệp, ngành xây dựng nhà ở bắt đầu phục hưng, góp phần tăng GDP bình quân năm trong thời gian 1997-2000 là 4%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của Tây Âu và Nhật Bản. Trong thời gian 2001-2002, buôn bán giữa Mỹ và Canada bị trì trệ, ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế Canada, làm GDP nước này ở năm 2002 chỉ tăng 3,3%, nhưng vẫn cao gấp đôi mức GDP bình quân ở các nước OECD. Năm 2003, GDP Canada lại giảm còn 1,7%; năm 2004, có thể tăng 3%; năm 2005, dự đoán tăng 3,3%, nhờ vậy đồng nội tệ lên giá so với USD. Ví dụ, nếu vào năm 2002 1CaD (đôla Canada) đổi được trên dưới 0,65USD, thì vào năm 2003 và đầu năm 2004 đổi được 0,70-0,73USD. Tỷ lệ đầu tư trong GDP ở thời gian 2000-2003 dao động trong khoảng 19,5-20,3%, trong đó của khu vực tư doanh vào khoảng 17,1-17,8%. Còn tổng GDP năm 2003 (theo giá hiện

hành) vào khoảng 945 tỷ USD (xấp xỉ 1.228,9 tỷ CaD), chiếm 2,1% tổng GDP của thế giới. GDP/người của Canada là khoảng 29,8 nghìn USD, nếu kể cả sức mua của đôla Canada là trên 30 nghìn USD. Về chỉ tiêu này, theo tài liệu của OECD, Canada đứng hàng thứ 4 thế giới sau Luxembourg, Mỹ và Na Uy.

Nửa đầu thập niên 90, tỷ lệ thất nghiệp vào khoảng 10-11% đã làm chính phủ nước này đau đầu. Đến thời gian 1997-2003, nhờ vốn đầu tư nước ngoài vào nhiều, Canada đã tạo thêm khoảng 3 triệu việc làm mới, góp phần giảm thất nghiệp còn 6,7%, thấp hơn mức bình quân trong 1/4 thế kỷ qua. Song, thị trường lao động Canada vẫn khả quan hơn nhiều so với một số nước phát triển khác.

Đầu năm 2004, tỷ lệ thất nghiệp ở Canada là 7,4%; Italia 8,5%; Pháp 9,6%; Đức 10,3%; Mỹ 5,6%; Nhật 5% và Anh 4,8%. Tháng 3/2004, Canada tạo được việc làm cho 15,914 triệu người (trong đó 46,1 là nữ); còn 1,266 triệu người bị thất nghiệp (trong đó 42% là nữ). Ở đây, 86% lao động nam và 72,3% lao động nữ có việc làm trọn ngày. Lương bình quân tuần ở quý I/2004 vào khoảng 700USD. Lương bình quân năm 2002: nam là 37,5 nghìn USD, nữ là 24 nghìn USD. (Lương bình quân tháng năm 2002 (USD) của Pháp là 3.195; Đức: 2.989; Ireland: 2.624; Italia: 2.171; Hy Lạp: 961; CH Séc: 551; Balan: 487; Hungaria: 424; Thổ Nhĩ Kỳ: 404; Rumania: 137; và Trung Quốc: 98).

Khác với nhiều nước, lương tối thiểu của Canada do chính quyền cấp tỉnh quy định. Năm 2002, lương tối thiểu thấp nhất là 5,6USD/giờ ở tỉnh Alberta, nhưng chỉ 1,1% lao động hưởng mức lương này; còn lương tối thiểu cao nhất là 8USD/giờ, và chỉ

8,5% lao động hưởng mức lương này. (Lương tháng tối thiểu trong thời gian 1997-2001 (EURO) của Pháp: 1.226; Hà Lan: 1.207; Luxembourg: 1.290; Anh: 1.124; Ireland: 1.009; Tây Ban Nha: 516; Hy Lạp: 473; Bồ Đào Nha: 406. Ngày 02/7/2002 tại London, New York: 1USD đổi được 1,8090 EURO. Trong năm 2003, đồng USD mất giá 28% so với đồng EURO).

Sau ngày gia nhập NAFTA, kinh tế Canada ngày càng phát triển khá hơn, góp phần giảm lạm phát xuống còn 2% bình quân trong thời gian 1993-2003 so với 6,5% ở thập niên 80. Năm 1991, Chính phủ và Ngân hàng Canada ký thỏa thuận duy trì mức giá hàng tiêu dùng và dịch vụ chỉ dao động trong phạm vi 1-3%. Chính phủ liên bang bảo đảm cân đối thu chi ngân sách, giảm nợ nhà nước so với GDP để duy trì mức dao động này.

### 3. Những biến động về cơ cấu kinh tế.

Canada có cơ cấu kinh tế giống như của các nước phát triển công nghiệp. Cuối thập niên 90 Canada áp dụng quy tắc phân ngành giống như Mỹ. Theo số liệu thống kê năm 2003, ngành dịch vụ Canada làm ra 69,3% GDP, thu hút được 74,4% lao động, trong đó, dịch vụ tài chính, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản làm ra 20% GDP (đứng đầu trong nhóm dịch vụ); bán buôn 6%; y tế và bảo hiểm xã hội 5,8%; bán lẻ 5,7%; vận tải 4,6%; thông tin bưu điện và văn hóa 4,6%; giáo dục 4,6%; dịch vụ khoa học - công nghệ 4,6%.

Lĩnh vực sản xuất vật chất làm ra 30,7% GDP, thu hút được 25,5% lực lượng lao động, trong đó, công nghiệp chế tạo làm ra 16,9% GDP; xây dựng 5,2%; điện tử và viễn thông 2,8%; nông lâm ngư nghiệp 2,3%.

Sở dĩ việc làm trong lĩnh vực sản xuất vật chất ở thập niên 90 bị giảm, chủ yếu do ngành may mặc, dệt, chăn nuôi, công nghiệp thực phẩm bị hàng ngoại nhập cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp bị giải thể hoặc thu hẹp sản xuất. Nhưng, đồng thời những ngành truyền thống như luyện kim, chế biến kim loại, công nghiệp giấy cellulose, hóa chất, chế biến gỗ và những ngành khoa học công nghệ cao lại phát triển, thu hút nhiều nhân lực. Hiện nay một số ngành có vị thế cạnh tranh khá mạnh trên thị trường quốc tế như viễn thông, công nghệ sinh học, sản xuất thiết bị dụng cụ quang học, hóa dược, vật liệu mới, công nghiệp hàng không - vũ trụ. Công nghiệp máy bay đứng hàng thứ năm, công nghiệp ô tô đứng hàng thứ bảy thế giới.

Năm 2002, kim ngạch xuất khẩu ô tô chiếm khoảng 23,4% tổng kim ngạch xuất khẩu Canada, trong đó, xuất sang Mỹ chiếm khoảng 85%; ngành ô tô và các ngành liên quan thu hút khoảng 11% nhân lực. Nửa cuối thập niên 90, các công ty chế tạo ô tô xuyên quốc gia giảm bớt năng lực sản xuất ở Canada, mở rộng sản xuất ở Mỹ và Mexico, do vậy ảnh hưởng xấu đến kinh tế Canada, cho nên hiện nay đa dạng hóa sản xuất công nghiệp, tạo không khí thuận lợi để áp dụng công nghệ hiện đại, sản xuất các loại sản phẩm mới hàm lượng khoa học cao là vấn đề phát triển ổn định kinh tế - xã hội.

Năm 2003 khu vực công nghiệp luyện kim, chế tạo thu hút được 15,1% lao động xã hội.

Canada giàu tài nguyên thiên nhiên, thuộc nước sản xuất nguyên liệu khoáng sản nhất thế giới. Khoảng 80% bán thành phẩm và nguyên liệu khoáng sản làm ra ở Canada được xuất khẩu, trong đó có 80% được xuất cho Mỹ; 11% cho Tây Âu và Nhật

Bản. Canada đứng hàng thứ ba thế giới về khai thác hơi đốt tự nhiên, xuất cho Mỹ trên 60% lượng hơi đốt khai thác được.

Rừng chiếm 45% đất đai Canada. Công nghệ khai thác, chế biến gỗ Canada thuộc loại tiên tiến thế giới. Trên 1/2 sản phẩm lâm nghiệp được xuất cho Mỹ. Hiện nay, các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và khai thác mỏ làm ra khoảng 4% GDP (không kể sơ chế), thu hút 1,8% lực lượng lao động.

Nông nghiệp Canada mang lại hiệu quả kinh tế xã hội khá cao, năm 2003 làm ra khoảng 27% GDP, thu hút 2,1% lực lượng lao động, mặc dù so với năm 1996, số hộ trang trại ở năm 2003 giảm 10% vì chịu áp lực cạnh tranh mạnh của các trang trại Mỹ. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu nông sản Canada vẫn đứng thứ 3 thế giới sau Mỹ và Pháp. Nông sản xuất khẩu chủ lực của Canada là lúa mì, ngoài ra, còn dầu thảo mộc, thịt và sản phẩm sữa.

Công nghiệp vật liệu xây dựng cũng là thế mạnh của Canada, được nhiều nước thế giới biết đến vì công nghệ xây dựng nhà ở và công trình công nghiệp bằng vật liệu Canada đáp ứng được điều kiện khô hanh của khu vực Bắc bán cầu. Ngành này đã làm ra 5,2% GDP, thu hút 5,7% nhân lực.

Trong lĩnh vực dịch vụ, ngành bán buôn và bán lẻ thu hút được nhiều lao động nhất, chiếm 13,8% nhân lực; y tế, bảo hiểm xã hội: 10,4%; giáo dục: 6,6%; bảo hiểm, tài chính, chuyên gia khoa học công nghệ: khoảng 6%; viên chức quản lý nhà nước các cấp: 5%. Xin nói thêm rằng, môi trường thương mại của Canada bị cạnh tranh mạnh, vì phát triển thương mại điện tử và cung cấp trọn gói cho phép trong nhiều trường hợp người sản xuất giao tiếp trực tiếp với khách hàng, bỏ qua

môi giới thương mại. Năm 2001, các doanh nghiệp thương mại nước ngoài chiếm 36% thị phần bán lẻ và trên 60% thị phần bán buôn ở Canada.

Giao thông, bưu điện có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia rộng lớn này trong việc gắn kết giữa các vùng kinh tế - hành chính với nhau, góp phần phát triển đồng đều đất nước. Vào giữa thập niên 80, nhà nước sở hữu phần lớn ngành giao thông bưu điện, năng lượng điện và kinh tế công cộng. Đến giữa thập niên 90 sau khi tư nhân hóa sở hữu nhà nước, hầu như tất cả các doanh nghiệp vận tải và bưu điện (trừ một doanh nghiệp đường sắt ở Đông Canada) đều thuộc sở hữu tư nhân. Nhưng các cảng sông, biển, sân bay, kho tàng, cầu và kênh mương được đưa vào liên doanh giữa nhà nước và tư nhân. Chế độ tài trợ cho ngành vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông từ đó bị bãi bỏ.

90% vận tải đường dài trên 24 giờ được thực hiện bằng ô tô, 6% bằng đường hàng không, 3% bằng xe bus và 1% bằng đường sắt. Năm 2003 cả nước có trên 17,5 triệu ô tô chở khách và khoảng 650 ngàn ô tô chở hàng tham gia giao thông, chuyển tải khoảng 54% lượng hàng hóa thương mại, trong đó xuất sang Mỹ khoảng 70%.

Tổng chiều dài đường sắt Canada là trên 65.000 km, năm 2003 vận chuyển khoảng 20% lượng hàng hóa lưu chuyển. Năm 2001 lượng hàng vận chuyển đường sắt giữa Mỹ và Canada vượt lượng hàng vận chuyển nội bộ Canada. Do lượng hơi đốt và dầu mỏ Canada cung cấp cho Mỹ ngày một nhiều, cho nên, vai trò vận chuyển đường ống ngày càng tăng. Năm 2002 ít nhất 20% kim ngạch xuất khẩu thông qua đường ống.

Hiện nay, Canada có khoảng 2.400 cảng biển, sông và hồ, nhưng chỉ khoảng 5% hàng hóa đi qua các cảng này. Cảng lớn nhất là Vancouver, chiếm 25% lượng hàng vận chuyển đường biển, hầu như tất cả các hàng hóa giao lưu giữa Canada và các nước Châu Á - Thái Bình Dương đều qua cảng này, còn vận chuyển ven biển bị giảm vì buôn bán quốc tế nhiều hơn.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2000 là 430,6 tỷ USD; năm 2002 là 414,3 tỷ USD, trong đó xuất khẩu cho Mỹ chiếm khoảng 85% (tương đương trên 35% GDP Canada); xuất khẩu cho Nhật: 2,4%; xuất khẩu cho Anh: 1,4%; xuất khẩu cho các nước khác của EU: 3,7%; xuất khẩu cho các quốc gia còn lại: 7,7%.

Kim ngạch nhập khẩu ở năm 2000 là 363,4 tỷ USD; năm 2002 là 356 tỷ USD, trong đó nhập khẩu của Mỹ chiếm 72% (tương đương 27% GDP của Canada); nhập khẩu của Nhật: 3,6%; nhập khẩu của Anh: 2,9%; nhập khẩu của các nước EU khác: 7,3%; nhập khẩu của các quốc gia còn lại: 14,7%. Năm 2002, mặc dù Canada nhập siêu của các nước khác, nhưng lại xuất siêu nhiều cho Mỹ (92 tỷ USD) cho nên cán cân thương mại vẫn kết dư tích cực là 57,8 tỷ USD.

Trong thời gian 1980-2002, cơ cấu xuất khẩu biến động mạnh, kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị từ 28,2% tăng lên 46,9%, còn kim ngạch xuất nguyên liệu công nghiệp, năng lượng và bán thành phẩm từ 60,3% giảm còn 35,2%. Các công trình nghiên cứu mới đây cho thấy rằng, quan hệ xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến giữa Mỹ và Canada trong thời gian 1992 - 2001 tăng mạnh. Ví dụ, kim ngạch xuất sản phẩm này cho Mỹ từ 34% tăng lên 55%; nhập sản phẩm này của Mỹ từ 33% tăng lên 46%...

Bước vào thế kỷ 21, quan hệ xuất nhập giữa Canada và Mỹ trong 5 lĩnh vực công nghiệp sau đây là rất tích cực: về công nghiệp chế tạo máy móc - xuất cho Mỹ là 78%, nhập của Mỹ là 81%; tương tự - công nghiệp ô tô 82% và 76%; công nghiệp điện tử và máy tính 76% và 79%; công nghiệp cao su và chất dẻo tổng hợp 69% và 62%; dụng cụ và thiết bị điện 61% và 68% trong tổng kim ngạch xuất và nhập của Canada.

Nói chung, về máy móc và thiết bị thì Canada vẫn là nước nhập khẩu lớn, chiếm trên 52% tổng kim ngạch nhập khẩu, nhưng lại kết dư ngoại thương với Mỹ là nhờ xuất khẩu năng lượng, gỗ chế biến, kim loại và hợp kim các loại. Ví dụ, trong thời gian 1993-2002, kim ngạch xuất khẩu dầu khí và năng lượng (chủ yếu cho Mỹ) từ 23,8 tỷ USD tăng lên 49,5 tỷ USD.

Về vốn đầu tư trực tiếp (FDI), từ năm 1996 FDI Canada ra nước ngoài nhiều hơn FDI nước ngoài vào Canada. Ví dụ, năm 2002 FDI Canada ra nước ngoài là 435 tỷ USD, trong đó trên 50% vào Mỹ, khoảng 12% vào Anh, gần 10% vào các nước EU khác; còn FDI nước ngoài vào Canada là 349 tỷ USD, trong đó của Mỹ là khoảng 70%, của Anh gần 8%, của các nước EU khác là 11,5%, của Nhật là 4%.

#### 4. Chính sách kinh tế - xã hội.

Bước vào thập niên 90 vừa qua, nền kinh tế Canada ngày càng hội nhập sâu vào NAFTA, tự do hóa thị trường ngày càng mở rộng, làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi mạnh, hệ thống pháp luật thay đổi triệt để, phần lớn những ưu tiên của chính quyền liên bang là nhằm vào các lĩnh vực tư nhân hóa sở hữu nhà nước; giảm mạnh hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước; khu

vực doanh nghiệp tư nhân được nới rộng, chống thiếu hụt ngân sách và lành mạnh hóa hệ thống tài chính quốc gia. Tuy thời gian thực hiện những việc nói trên chưa được bao lâu, nhưng quy mô, hình thức và phương pháp nhà nước tham gia vào hoạt động kinh tế của đất nước đã có nhiều thay đổi rõ nét.

Trước hết, tuy vẫn phải phục tùng "những nguyên tắc ứng xử" do NAFTA quy định cho các nước thành viên, nhưng nhà nước liên bang Canada đã khước từ thực hiện một loạt chương trình kinh tế, chỉ tham gia tối thiểu vào các phương hướng quan trọng của chính sách kinh tế liên bang, giao quyền cho chính quyền các tỉnh. Hoạt động và chi phí trực tiếp của chính quyền liên bang giảm mạnh trong các lĩnh vực phát triển giao thông vận tải, bưu điện, hạ tầng cơ sở nông nghiệp, một số ngành gia công chế biến và khuyến khích tạo công việc ở các vùng chậm phát triển.

Sau cải tổ triệt để, cơ chế nhà nước tham gia điều chỉnh nền kinh tế, nghĩa là sau khi bước vào kỷ nguyên bội thu ngân sách, nhà nước lại đầu tư mạnh vào phát triển lĩnh vực có tiềm năng khoa học, công nghệ dân tộc, giúp đỡ hệ thống giáo dục cao học, cải tổ lĩnh vực y tế.

Trong thời gian 2002-2004, nhà nước liên bang đã cải cách thuế, nhằm giảm thuế cho dân khoảng 100 tỷ USD trong vòng 4 năm, hạ thuế lợi nhuận công ty, doanh nghiệp còn 21% so với 28% trước cải cách. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải chịu mức thuế như cũ là 12%, nhưng được hưởng nhiều ưu đãi về thuế. Các doanh nghiệp và dân chúng ở các tỉnh đều được giảm thuế thu nhập theo mức tùy thuộc hoàn cảnh mỗi tỉnh. Năm

2003 nhờ giảm thuế, nên các doanh nghiệp ở Canada chịu mức thuế thấp hơn ở đa số các bang của Mỹ.

Việc tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước đã làm số thu ở khu vực nhà nước giảm, cho nên số chi trong thời gian 1992-2002 giảm từ 55% GDP xuống còn 43,2%, trong đó chi của chính quyền liên bang (kể cả trả nợ) từ 19,7% giảm còn 15,7% GDP, của chính quyền địa phương các cấp từ 35,3% giảm còn 27,4% GDP.

Nhờ thực hiện nghiêm túc chính sách lành mạnh hóa tài chính cho nên Canada là nước đầu tiên trong nhóm G7 khắc phục tình trạng thiếu hụt ngân sách ở thời gian 1994-1997, và là nước duy nhất trong G7 bội thu ngân sách trong thời gian 2000-2003. Ví dụ, nếu ở năm 1992 - ngân sách bị thiếu hụt tương đương 9,1% GDP, thì ở năm 2001 - bội thu tương đương 3,2% GDP.

Năm tài chính 2003-2004, tổng số thu ngân sách liên bang Canada là 193,8 tỷ USD, chi là 187,5 tỷ USD (bội thu 6,3 tỷ USD), trong đó chi trả nợ, trả lãi của liên bang là 24,4 tỷ USD. Nợ nhà nước trong thời gian 1998-2002 đã trả được 47,6 tỷ USD, còn 507,7 tỷ USD vào năm 2003, tương đương 42 % GDP.

Bước vào kỷ nguyên mới, hệ thống tổ chức và cấp phát cho các chương trình xã hội đã có nhiều thay đổi, quyền hạn giữa trung ương và địa phương trong chính sách kinh tế - xã hội đã được phân cấp rõ ràng, theo hướng mở rộng quyền cho các địa phương (tỉnh).

Chi cho nhu cầu xã hội (y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội) ở năm 2001 tương đương 23,6% GDP, cao hơn Mỹ, Anh và Nhật, thấp hơn Đức, Pháp, Italia và các nước Bắc Âu, trong đó, chi cho bảo hiểm xã hội khoảng 101 tỷ

USD. Trong tổng số chi của Nhà nước vào năm 2002 (trừ chi trả nợ), chi cho nhu cầu xã hội chiếm khoảng 66%.

Hệ thống hưu bổng, trợ cấp thất nghiệp do trung ương quản lý. Trung ương và các địa phương đồng chịu trách nhiệm giúp đỡ các gia đình đông con ăn theo. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm giúp đỡ các công dân ít có cơ hội tham gia lao động.

Ở Canada, trợ cấp tuổi già dành cho những người 60 tuổi trở lên. Số tiền này được tính vào thu nhập chịu thuế và được thu một phần hay toàn bộ thông qua thuế ở người cao tuổi còn lao động kiếm sống. Còn những người đủ tuổi nghỉ hưu (60 tuổi) được hưởng lương hưu với mức tùy theo số tiền đóng góp bảo hiểm và thường vào khoảng 25% lương bình quân trong thời gian lao động. Hiện nay, khoảng 43% công nhân Canada có tích lũy ở quỹ hưu bổng và tiền gửi quỹ tiết kiệm xã hội. Số tiền gửi ở hai quỹ này được ưu đãi thuế.

Những người thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp với mức tùy theo tay nghề, trình độ chuyên môn và cập nhật kiến thức nghề nghiệp mới. Thông thường trợ cấp thất nghiệp bằng 55% lương bình quân trong thời gian trước khi thất nghiệp. Đối với những người thu nhập thấp, có người ăn theo thì mức này bằng 80% lương cũ, mức tối đa không quá 400 USD/tuần và được hưởng không quá 45 tuần lễ. Những người ít cơ hội tham gia lao động được trợ cấp theo nguyên tắc khuyến khích họ tham gia lao động, học tập, nâng cao tay nghề và tìm việc làm.

Trong thời gian 1999-2004, kinh tế tăng trưởng ổn định, bội thu ngân sách cho phép nhà nước tăng trợ cấp 2,5 lần cho gia đình đông con. Mức tối đa cho một gia đình vào năm 2002

không quá 2.500 USD/năm. Đối với gia đình có thu nhập thấp, sau khi trừ thuế và các nghĩa vụ xã hội khác, nếu còn trên 21.500 USD/năm, thì mức trợ cấp đông con sẽ giảm. Mức trợ giúp của địa phương còn tùy thuộc vào khả năng của từng nơi.

Năm 1999 thu nhập của người dân Canada thấp hơn Mỹ 30%, năm 2002 chỉ còn thua Mỹ 22%. Thu nhập bình quân (kể cả thuế và trợ giá) của 20% số người có thu nhập cao nhất và 20% số người có thu nhập thấp nhất chênh nhau 27 lần, nhưng vì người thu nhập thấp được hưởng chính sách trợ cấp và nhiều dịch vụ y tế không mất tiền và người thu nhập cao phải đóng thuế nhiều, cho nên chênh lệch này chỉ còn 8,5 lần. Xin nói thêm rằng, năm 2002, đối với hộ độc thân sống ở thành phố lớn, nếu có thu nhập khoảng 15.000 USD/năm và hộ gia đình 4 người, nếu có thu nhập khoảng 30.000 USD/năm, thì được xếp vào loại thu nhập thấp. Ở Canada không có khái niệm đói nghèo. Theo thống kê năm 2002, thu nhập bình quân trước thuế và các nghĩa vụ xã hội khác của gia đình hai người trở nên ở Canada là 69.400 USD/năm, sau thuế là 36.500 USD/năm.

Trong thời gian 1990-2002, vị trí của Canada về GDP/người trong số các nước thuộc OECD đã có nhiều biến động. Ví dụ, vào năm 1990 Canada đứng ở hàng thứ ba, thì năm 2000 tụt xuống hàng thứ sáu, và năm 2002 lại lên hàng thứ tư.

## 5. Chính sách giáo dục, y tế.

Canada là một trong những nước có hệ thống giáo dục hàng đầu thế giới. Năm 2001, ngân sách nhà nước dành cho hệ thống giáo dục vào khoảng 6,9% GDP. 94,5% trẻ em được đi học ở cấp cơ sở và ở trung học không mất tiền.



Từ cuối thập niên 1960 đến giữa thập niên 1990, học tập ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và các khóa học nghề chủ yếu bằng tiền nhà nước, do vậy số người tham gia các trường sau phổ thông trung học rất đông. Trong thập niên 1990, học phí ở các trường đại học tăng nhanh. Tuy nhiên, vào năm 2002 nguồn này cùng với các khoản tài trợ, đỡ đầu của các doanh nghiệp, nhà hảo tâm cũng chỉ trang trải được 29% chi phí thường xuyên của các trường đại học và cao đẳng học nghề; 71% số chi còn lại là của ngân sách liên bang và của các tỉnh. Do vậy các công dân Canada và người nước ngoài được hưởng nền giáo dục ở Canada rẻ tiền hơn ở Mỹ.

Năm 2002, học phí ở hệ thống đào tạo nghề nghiệp cũng chỉ đủ trang trải 27% chi phí thường xuyên, 9% là nguồn của tư nhân và 64% là của ngân sách nhà nước.

Các trường đại học và cao đẳng học nghề thu hút khoảng 30% thanh niên từ 18-24 tuổi. Các trường cao đẳng thường có chương trình đào tạo 2 năm. Học sinh tốt nghiệp có trình độ học vấn và chuyên môn trung cấp hoặc có trình độ trung gian giữa phổ thông và đại học. Thời gian học ở các trường đại học là 3 đến 6 năm. Nếu học từ 3-4 năm thì được cấp bằng đại cương, học từ 5-6 năm được cấp bằng cử nhân.

Theo số liệu thống kê năm 2001, số người từ 15 tuổi trở lên có văn bằng chiếm 14,9% (năm 1986 - 10,3%), số người đang học và học xong đại học chiếm 18% dân số (năm 1986 - 11,6%). Số người có bằng cử nhân hoặc tiến sĩ là trên 890 nghìn người so với 434 nghìn người vào năm 1986. Hai phần ba giáo viên các trường đại học có học vị khoa học.

Mặc dù kinh tế Canada phụ thuộc nhiều vào Mỹ, nhưng lĩnh vực khoa

học - công nghệ của Canada lại có những nét riêng. Trước hết, những công ty nước ngoài ở Canada chỉ là những công ty con, không có những dự án nghiên cứu khoa học lớn, chỉ làm nhiệm vụ ứng dụng các phát minh khoa học của công ty mẹ vào Canada. Còn các công ty công nghiệp của Canada lại không có khả năng tài chính - tổ chức để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học - công nghệ mới và ứng dụng vào sản xuất. Do vậy, cho đến nay lĩnh vực nghiên cứu phát minh khoa học vẫn là khâu lạc hậu nhất trong tổ hợp khoa học - công nghệ quốc gia. Về kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học - công nghệ, Canada cũng thua nhiều nước OECD. Ví dụ, năm 2000 kinh phí dành cho lĩnh vực này bình quân ở OECD là 2,2% GDP, còn của Canada chỉ là 1,8%, trong đó ngân sách nhà nước chi trên 51%, số còn lại là của các doanh nghiệp tư nhân (chi phí này không được tính vào khoản thu nhập chịu thuế của công ty).

Theo kế hoạch đổi mới công nghệ đã được đại diện trung ương, tỉnh, các trung tâm khoa học và giới doanh nghiệp thảo luận vào năm 2002, để đạt mục tiêu trở thành một trong năm nước hàng đầu thế giới về khoa học - công nghệ vào năm 2010, thì Canada phải chi ít nhất gấp đôi kinh phí hiện nay dành cho nghiên cứu khoa học và phát triển. Nhà nước phải giữ vị trí hàng đầu về sản phẩm mới và dịch vụ chất lượng cao so với khu vực tư doanh. Do vậy, trong dự chi ngân sách Liên bang, nhà nước quyết tâm trong 5 năm tới sẽ tăng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển ở các trường đại học và trung tâm nghiên cứu khoa học, tích cực ủng hộ những biện pháp đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất ở khu vực doanh nghiệp.

Hiện nay, nhiều công trình nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng do các trường đại học và trung tâm khoa học quốc gia đảm nhận, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, sử dụng các nguồn năng lượng truyền thống và phi truyền thống, công nghệ sinh học, công nghệ khai thác mỏ, chế biến gỗ, vật liệu mới, viễn thông, y học và dược học, bảo vệ môi trường, và khai thác tài nguyên biển.

Với đặc điểm đất rộng, người thưa nên để đảm bảo sức khỏe cộng đồng, Canada đã phân cấp y tế rõ rệt giữa trung ương và các tỉnh. Hệ thống y tế được xây dựng trên nguyên tắc bảo hiểm y tế cộng đồng và là nhân tố cơ bản của lĩnh vực xã hội. Mọi người sinh sống ở Canada (kể cả dân nhập cư bất hợp pháp) đều được hưởng nhiều loại hình dịch vụ y tế không phải trả tiền. Y tế ở mỗi tỉnh có đặc điểm và nguồn thu riêng, nhưng đều được hưởng trợ cấp của trung ương, kể cả lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp xã hội với điều kiện tỉnh phải chấp hành những nguyên tắc cơ bản của luật y tế nhà nước, đó là cơ quan y tế nhà nước không được thu tiền dịch vụ y tế.

Luật y tế Canada cấm y tế tư nhân thực hiện các dịch vụ do y tế

nhà nước đảm nhận. Các dịch vụ y tế được thu tiền ở Canada gồm nha khoa, làm chân tay giả, răng giả, mắt giả và phẫu thuật thẩm mỹ. Đó là những khác biệt cơ bản giữa mô hình chính sách y tế của Canada và Mỹ.

Năm 2001, tổng chi ngân sách của Canada cho y tế là 102,5 tỷ USD, tương đương 10% GDP, trong đó 68% là của chính quyền các cấp, còn lại là từ các nguồn tư nhân. Tiền dịch vụ y tế và thuốc chữa bệnh chiếm 5% tổng chi phí sinh hoạt của mỗi người dân.

Về kinh phí dành cho y tế (cả nhà nước và nhân dân) năm 2001, theo số liệu của OECD, Canada thấp hơn Mỹ (13,9% GDP), Thụy Sĩ (11,1% GDP), và Đức (10,7% GDP). Nhưng nếu chỉ tính phần nhà nước chi cho y tế thì Canada (6,9% GDP) cao hơn Mỹ, Anh, Nhật Bản, Italia, Thụy Sĩ và Hà Lan, nhưng lại kém Đức (8%), Thụy Điển (7,4%), Pháp (7,2%) và Đan Mạch (7,1%).

Đó là những nét cơ bản về hành trang kinh tế - xã hội Canada mang vào thiên niên kỷ mới ■

Nguồn: *Biki các số 12/2003, 59 và 62/2004*